

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **07** /2017/DSTC-ST
Ngày: 17/5/2017
*V/v: Tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản*

NHÂN DANH

□ QUỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hà Thị Tám**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phạm Thị Thanh Hương**
2. Ông **Lò Văn Tiên**

* Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Thào Thị Thu Nhàn** - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Đ.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thúy** - Kiểm sát viên.

Ngày 17/5/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số **38**/2017/TLST-DSTC ngày 15 tháng 3 năm 2017 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **06**/2017/QĐST- DSTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Trần Thị N**- sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Tổ dân phố 05, phường N, thành phố Đ, tỉnh B(*Có mặt*);

* Bị đơn: Bà **Kim Thị H** - sinh năm: 1970

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 1062, tổ dân phố 05, phường M, thành phố Đ, tỉnh B.

Hiện trú tại: Tổ dân phố 05, phường T, thành phố Đ, tỉnh B(*Có mặt*);

* Người làm chứng: Bà **Lưu Thị Y** - sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Số nhà 15, tổ dân phố 09, phường N, thành phố Đ, tỉnh B(*Có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ngày 13/3/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:**

Do có mối quan hệ quen biết và tạo điều kiện cho nhau trong lúc khó khăn để làm ăn, bà Trần Thị N đã cho bà Kim Thị H vay tổng số tiền là 832.500.000 đồng (*Tám trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*), nay đã đến hạn trả nợ và bà N đã đòi rất nhiều lần nhưng bà H không trả, số tiền bà N cho bà H vay cụ thể như sau:

Lần 1: Trong năm 2014 và 2015 bà N đã cho bà H vay rất nhiều lần, nhưng những lần vay trong năm 2014 bà H đã thanh toán xong vì vậy những giấy tờ vay tiền cũ đã trả bà N và bà H đã hủy. Trong năm 2015 khi bà N và bà H thanh toán thì bà H chỉ còn nợ bà N là 85.000.000 đồng, bà H có chót vào sổ nợ của bà N.

Lần 2: Vào ngày 27/01/2016 bà N có cho bà H vay số tiền là 500.000.000 đồng, thời hạn trả nợ ngày 27/5/2016. Lãi suất theo thỏa thuận miệng giữa hai bên là 1,1%/tháng nhưng trong Giấy vay tiền không ghi lãi suất. Việc vay số tiền này ngoài bà H ký và nhận tiền ra còn có người làm chứng là bà Lưu Thị Y.

Lần 3: Vào cùng ngày 27/01/2016 tôi có cho bà H vay tiếp số tiền là 200.000.000 đồng. Lần vay này chúng tôi chưa kịp viết giấy vay tiền vì bà H có việc gấp vội đi, do bà N và bà H đã giao dịch vay tiền nhiều lần với nhau nên tin tưởng, giữa bà N và bà H chỉ thỏa thuận miệng với nhau thời hạn vay đến ngày 27/12/2016 (là 11 tháng, lãi suất là 1,2%/tháng). Tuy chưa kịp viết giấy vay tiền với nhau nhưng đến khi thanh toán bà H cũng đã viết vào sổ của bà N và ký xác nhận nợ khoản tiền 200.000.000 đồng trên. Khoản tiền này chỉ có bà N và bà H biết, không có người làm chứng. Đến hết ngày 27/12/2016 bà H vẫn chưa thanh toán cho bà N số tiền trên, bà N có yêu cầu bà H viết giấy và tính lãi suất của hai khoản đã vay là 200.000.000 triệu đồng và 500.000.000 đồng. Cụ thể là:

Khoản tiền 500.000.000 đồng x 1,1%/tháng x 4 tháng = 22.000.000 đồng.

Khoản tiền 200.000.000 đồng x 1,2%/tháng x 11 tháng = 26.400.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi của hai khoản là 48.400.000 đồng, nhưng bà H xin bà N trả lãi của hai khoản là 47.500.000 đồng và bà N đã đồng ý. Vì vậy bà H đã chót là còn nợ bà N tiền gốc và lãi là 247.500.000 đồng theo Giấy viết tay của bà Kim Thị H có nội dung chót nợ cũ của năm 2015 (*Bản gốc viết tay trên giấy kẻ ngang Hải Tiến, mực màu xanh*) tôi đã nộp cho Tòa án. Khoản này bà N không yêu cầu tính lãi nữa.

Khoản 500.000.000 đồng bà N yêu cầu tính lãi theo lãi suất Ngân hàng từ thời điểm tháng 6/2016 đến tháng 02/2017. Cụ thể là: 500.000.000 đồng x 0,8%/tháng x 8 tháng = 32.000.000 đồng.

Vì vậy bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả số tiền nợ gốc là 832.500.000 đồng và số tiền lãi là 32.000.000 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi bà N yêu

cầu Tòa án giải quyết buộc bà H phải trả cho bà N là 864.500.000 đồng.

*** Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án ngày 24/3/2017 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Kim Thị H trình bày:**

Bà H công nhận đúng chữ ký và chữ viết của bà H tại Giấy vay tiền ngày 27/01/2016 (*Bản gốc viết tay trên giấy kẻ ngang Hải Tiến, mực màu xanh*) và Giấy viết tay của có nội dung chốt nợ cũ của năm 2015 (*Bản gốc viết tay trên giấy kẻ ngang Hải Tiến, mực màu xanh*). Vì thế bà H có ý kiến Tòa án không cần giám định chữ ký và chữ viết của bà H.

Đối với giấy vay tiền đề ngày 27/01/2016 vay với số tiền là 500.000.000 đồng, thì bà H có viết giấy vay tiền với bà N nhưng chưa được nhận tiền từ bà N vì lúc bà H có nhu cầu vay thì viết giấy vay tiền đưa cho bà N, nhưng sau đó do không còn nhu cầu vay nữa nên không đến nhà bà N lấy tiền và cũng quên, tin tưởng bà N nên không lấy lại giấy vay tiền đã viết trên. Việc này chỉ có bà H và bà N biết, không có người làm chứng và cũng không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc bà H chưa được nhận tiền từ bà N.

Đối với tờ giấy bà N giao nộp cho tòa án có nội dung: “*Nợ cũ của năm 2015...*” bà H cho rằng không có cơ sở để bà N kiện bà H, vì bà H là người làm ăn tính toán với nhiều khách hàng có thể tờ giấy đó là giấy ký chốt nợ với người khác chứ không phải chốt nợ với bà N, bà N lấy tờ giấy đó ở đâu để nộp cho Tòa án bà H không được biết nên bà H không chấp nhận căn cứ khởi kiện của bà N là tờ giấy có nội dung “*Nợ cũ của năm 2015...*”.

Vì vậy bà H không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N và không đồng ý trả tiền cho bà N với số tiền gốc là 832.500.000 đồng (*Tám trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*) và số tiền lãi là 32.000.000 đồng (*Ba mươi hai triệu đồng*).

*** Quá trình giải quyết người làm chứng trình bà Lưu Thị Y bày:** Bà Y là bạn bè cùng làm ăn với bà N từ lâu, còn bà H thì bà Y cũng chỉ mới gặp vài lần khi đến nhà bà N. Vào ngày 27/01/2016 bà N có gọi điện hỏi vay bà Y số tiền là 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) và bà N có bảo bà Y cầm tiền lên nhà cho bà N. Khi bà Y cầm tiền lên nhà bà N thì gặp bà H đang ngồi ở đó chờ vay tiền. Bà N đã nhận số tiền 500.000.000 đồng từ bà Y sau đó đưa tiền cho bà H vay trước sự chứng kiến của bà Y, bà H có viết giấy vay tiền với bà N. Khi hai người giao nhận tiền đã vay xong thì bà H ra về. Ngoài ra bà Y có được bà N kể cho nghe là bà N cũng đã cho bà H vay tiền rất nhiều lần, chị em làm ăn tin tưởng nhau nên bà N và bà H cũng có mối quan hệ thân thiết. Ngoài ra bà Y không biết gì thêm. Bà Y cam đoan lời khai của mình là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Đây là vụ án Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa bà Trần Thị Ngà và bà Kim Thị H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh B được quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

*** Đối với yêu cầu của bà N về số tiền gốc 832.500.000 đồng:**

Tại Giấy vay tiền ngày 27/01/2016 (*Bản gốc viết tay trên giấy kẻ ngang Hải Tiến, mực màu xanh*) có nội dung: “Bà H có vay của bà N số tiền là 500.000.000 đồng ngày vay là ngày 27/01/2016 hẹn trả nợ ngày 27/5/2016”. Bà H khai và công nhận vì có nhu cầu vay tiền nên bà H đã tự tay viết và ký giấy vay tiền với bà N vào ngày 27/01/2016. Tuy nhiên sau đó bà H không có nhu cầu vay tiền nữa do vậy bà H không nhận tiền từ bà N, nhưng vì tin tưởng bà N nên bà H không lấy lại giấy vay tiền đã viết, việc này chỉ có bà H và bà N biết, ngoài ra không có ai làm chứng.

Tại giấy có nội dung “*Nợ cũ của năm 2015 còn lại là 85.000.000 đồng; tính từ 27/01/2016 đến ngày 27/12/2016 là 247.500.000 đồng*”, bà N giải trình cụ thể như sau: Thanh toán các khoản nợ của năm 2015 còn chót nợ lại là 85.000.000 đồng; Số tiền vay 200.000.000 đồng vào cùng ngày 27/01/2016; Tiền lãi của hai khoản vay (khoản 500.000.000 đồng và khoản 200.000.000 đồng) là 47.500.000 đồng. Bà H đã chót lãi và gốc là 247.000.000 đồng vào quyển sổ của bà N vào thời điểm tháng 12/2016 và tờ giấy này bà N xé từ quyển sổ của bà để nộp lại cho Tòa án làm căn cứ khởi kiện.

Tại phiên tòa lúc đầu bà H thừa nhận tờ giấy chót nợ có nội dung: “*Nợ cũ của năm 2015...*” là bà H viết chót nợ với bà N là do viết theo yêu cầu của bà N, chứ không phải bà H tự viết. Tuy nhiên bà H không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho việc bà H viết giấy chót nợ theo yêu cầu của bà N. Nhưng sau đó bà H lại khai tờ giấy có nội dung: “*Nợ cũ của năm 2015*” không phải là bà H chót nợ với bà N, mà gia đình bà làm doanh nghiệp nên làm ăn với nhiều khách hàng vì thế có chót nợ với rất nhiều người và có thể bà N nhặt được giấy chót nợ này ở đâu đó để nộp lên cho tòa án.

Qua xem xét, đối chiếu hai tờ giấy có chữ ký và chữ viết của bà H, HĐXX xét thấy có cùng kích thước khuôn mẫu như nhau, cả hai tờ cùng xé ra từ một quyển sổ nợ của bà Trần Thị N. Về ngày tháng thời điểm chót nợ và tính lãi phù hợp thời gian với giấy vay tiền ngày 27/01/2016 và người trực tiếp giao nộp là bà Trần Thị N. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà H cũng thừa nhận là đúng chữ

ký, chữ viết của bà trong Giấy vay tiền ngày 27/01/2016 và giấy chốt nợ có nội dung: “*Nợ cũ của năm 2015...*”, nên bà H không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết của bà. Do vậy HĐXX xét thấy có đủ cơ sở để xác định cả hai tờ giấy có chữ ký, chữ viết của bà H mà bà N nộp cho tòa án là đúng, là bà H vay tiền của bà N và chốt nợ với bà N là có thật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà H không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho việc bà viết giấy vay tiền đưa cho bà N mà không được nhận tiền từ bà N cho vay. HĐXX xét thấy lời trình bày của bà H bất nhất và không có cơ sở để chấp nhận.

Nh- vậy, yêu cầu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản là tiền của bà N đã cho bà H vay là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; bà H phải có trách nhiệm trả cho bà N số tiền nợ gốc là **832.500.000 đồng** (*Tám trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

*** Đối với yêu cầu của bà N về số tiền lãi 32.000.000 đồng của số tiền gốc 500.000.000 đồng tính từ thời điểm vay ngày 01/6/2016 đến ngày 28/02/2017:**

Tại “*Giấy vay tiền* đề ngày 27/01/2016” các bên đã lập thời hạn vay đến ngày 27/5/2016 và không có thỏa thuận về lãi suất; nay bà N yêu cầu tính lãi theo lãi suất ngân hàng tính từ ngày 01/6/2016 đến ngày 28/02/2017 tổng là 8 tháng (500.000.000 đồng x 0,8 %/tháng x 8 tháng = 32.000.000 đồng)

Căn cứ vào khoản 4 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 quy định: “*Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả nợ*”, vì vậy mức lãi xuất cơ bản 9%/ năm là phù hợp theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ/NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/12/2010. Do vậy mức lãi suất, thời gian tính lãi bà N yêu cầu trên là phù hợp và có căn cứ, HĐXX cần chấp nhận. Vì vậy bà H phải có trách nhiệm trả cho bà N **832.500.000 đồng tiền gốc và 32.000.000 đồng tiền lãi**. Tổng cộng cả gốc và lãi bà H phải trả cho bà N là **864.500.000 đồng** (*Tám trăm sáu mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự: Chấp nhận một phần nội dung đơn khởi kiện của bà N về việc bà N yêu cầu bà H trả số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi suất của số tiền trên là 54.000.000 đồng. Riêng khoản nợ tại Giấy có nội dung: “*Nợ cũ của năm*

2015...” gồm số tiền 85.000.000 đồng + 247.500.000 đồng chưa có đủ căn cứ để xem xét giải quyết trong vụ án này.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 147 BLTTDS năm 2015 buộc bà Kim Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 147 BLTTDS năm 2015; bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền phải trả cho bà N, cụ thể là: 36.000.000 đồng + (3% x 64.500.000 đồng) = **37.935.000 đồng** (*Ba mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005.

* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N;

Buộc bà Kim Thị H phải trả cho bà Trần Thị Ng số tiền gốc là **832.500.000 đồng** (*Tám trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*) số tiền lãi là **32.000.000 đồng** (*Ba mươi hai triệu đồng*). Tổng cộng cả gốc và lãi là **864.500.000 đồng** (*Tám trăm sáu mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*)

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H không trả cho bà N khoản tiền trên, thì bà H còn phải trả cho N khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 147 BLTTDS năm 2015:

- Buộc bà Kim Thị H phải chịu **37.935.000 đồng** (*Ba mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Hoàn trả cho bà Trần Thị Ng số tiền **18.967.500 đồng** (*Mười tám triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số

AA/2010/0001330 ngày 15/03/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Tr- ờng hợp bản án đ- ợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đ- ơng sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/5/2017).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND thành phố ĐBP;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP ĐBP;
- Toà án tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hà Thị Tám